Chi tiết mã HS 4412.33.00

Mã HS	4412.33.00
Mô tả hàng hóa	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự / - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: / - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	15/11/2026 15:30:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/44123300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7060
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7060
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7060
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7060
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MY, MM, CN)	0% (trừ MY, MM, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6827
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6782
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6782
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6782
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6782
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6782
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6782
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6832
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6832
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6832
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6832

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6832
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6832
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6832
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6832
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6832
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6832
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6832
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6832
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6834
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6788
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6790
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6790
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6790
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6790
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6790
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6790
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6810
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6810
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6810
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6810
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6810
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6810
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6863
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6863
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6863
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6863

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6863
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6863
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6845
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6845
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6845
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6845
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6845
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6845
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6853
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6853
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6853
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6853
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6853
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6853
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D6846
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E6846
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F6846
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6846
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6846
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6846
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D6848
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E6848
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F6848
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6848
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6848
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6848

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6813
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6813
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6813
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6813
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6813
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6813
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6813
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D6847
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E6847
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F6847
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G6847
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H6847
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I6847
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D6847
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E6847
RCEP B	2024	2024	4	B!F6847
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G6847
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H6847
RCEP B	2027	2027	3	B!I6847
RCEP C	2022	2022	*	C!D6847
RCEP C	2023	2023	*	C!E6847
RCEP C	2024	2024	*	C!F6847
RCEP C	2025	2025	*	C!G6847
RCEP C	2026	2026	*	C!H6847
RCEP C	2027	2027	*	C!I6847
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D6847

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E6847
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F6847
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G6847
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H6847
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I6847
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D6850
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E6850
RCEP E	2024	2024	4	E!F6850
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G6850
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H6850
RCEP E	2027	2027	3	E!I6850
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D6847
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E6847
RCEP F	2024	2024	4	F!F6847
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G6847
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H6847
RCEP F	2027	2027	3	F!I6847
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F6331
VIFTA	2025	2025	4	VI!G6331
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H6331
VIFTA	2027	2027	3	VI!I6331

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4412.33.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4412.33.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7060), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Chính sách mặt hàng
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.